



---

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

**Báo cáo tài chính**

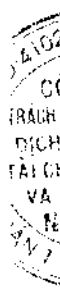
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**đã được kiểm toán**

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (" Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010.

### **KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị:**

Ông Bùi Thế Kịch	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Hứa Trọng Tâm	Thành viên
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc :**

Ông Bùi Thế Kịch	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Trọng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc

15372  
NG T  
HIỆM H  
VỤ T  
NH K  
GEM T  
M V  
THO

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Ban kiểm soát :**

Ông Phạm Ngọc Ánh	Trưởng ban	
Ông Vũ Việt Hà	Thành viên	Đến ngày 30/01/2010
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên	
Ông Phạm Hữu Uý	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/01/2010

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

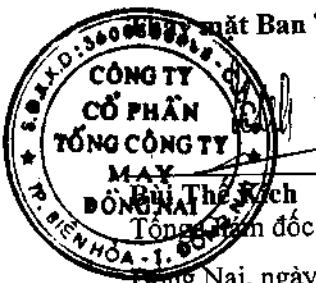
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Chức vụ Ban Tổng Giám đốc**



Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2011



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT**  
**NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**  
\* 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số: 105/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai*

**Kính gửi : Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được lập ngày 20/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

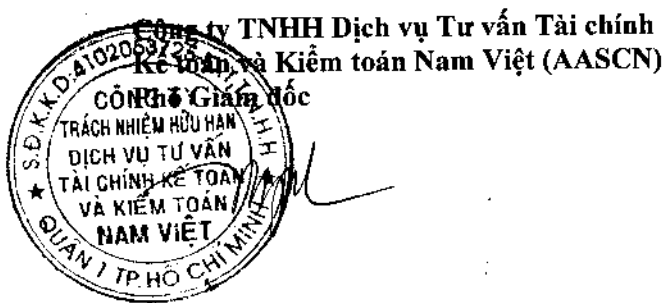
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở ý kiến*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Kiểm toán viên

**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

**Nguyễn Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2011

MINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2010	01-01-2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>177.957.206.350</b>	<b>135.264.208.975</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>45.586.657.256</b>	<b>46.474.750.577</b>
1. Tiền	111	V.01	30.586.657.256	36.466.171.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	10.008.579.130
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.872.240.308</b>	<b>44.714.804.496</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		56.274.216.972	41.922.059.798
2. Trả trước cho người bán	132		2.755.119.471	2.812.316.363
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	13.842.903.865	2.485.945.565
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			(2.505.517.230)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.03	<b>56.727.133.930</b>	<b>40.702.687.816</b>
1. Hàng tồn kho	141		56.727.133.930	42.502.687.816
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.800.000.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.771.174.856</b>	<b>3.371.966.086</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371.747.379	690.547.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.952.258.190	2.358.662.443
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		447.169.287	322.756.271
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>88.870.135.440</b>	<b>70.560.327.552</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.441.444.563</b>	<b>4.980.842.629</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.076.159.219	4.039.361.854
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn, nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	1.374.987.115	1.050.382.678
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.009.701.771)	(108.901.903)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2010	01-01-2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>205.803.665.837</b>	<b>153.592.535.145</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>189.904.420.290</b>	<b>138.399.775.160</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	93.433.414.174	71.617.018.475
2. Phải trả cho người bán	312		65.035.273.602	40.687.264.701
3. Người mua trả tiền trước	313			1.660.047.816
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.342.110.707	1.760.282.148
5. Phải trả người lao động	315		18.359.020.750	15.181.444.500
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2.451.910.419	4.255.832.411
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	6.943.813.422	2.881.032.836
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		338.877.216	356.852.273
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.899.245.546</b>	<b>15.192.759.985</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	15.732.305.546	15.121.641.985
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		166.940.000	71.118.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>61.023.675.954</b>	<b>52.232.001.381</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>61.023.675.954</b>	<b>52.232.001.381</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.844.850.000	30.650.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.276.000	6.276.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(152.741.250)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.133.622.234	7.092.400.502
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.398.292.249	3.398.292.249
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.640.635.471	11.237.173.880
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	431			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>266.827.341.790</b>	<b>205.824.536.527</b>

5372  
 NG T  
 HEM H  
 M T U  
 KH K E  
 HEM T  
 3 V U  
 HO

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31-12-2010	01-01-2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.876.952.952	5.994.883.830
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.855.845.507	892.642.872
5. Ngoại tệ các loại - USD		1.420.313,10	1.541.878,14
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hà



PHẦN  
VĂN  
TOÁN  
HÀ  
T  
TH M



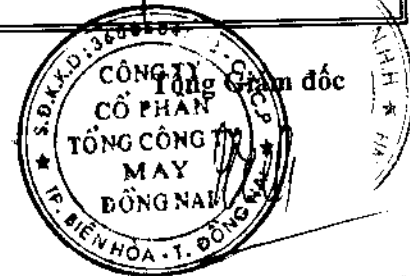
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	619.090.245.880	394.721.132.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		2.086.979
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	619.090.245.880	394.719.045.763
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	548.737.867.156	338.768.064.206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.352.378.724	55.950.981.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	13.711.044.178	5.725.359.615
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	17.360.380.609	9.904.502.310
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.222.184.113	5.000.796.499
8. Chi phí bán hàng	24		14.981.522.767	9.723.718.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.199.745.515	20.392.165.206
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.521.774.011	21.655.955.217
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.487.759.333	1.277.205.999
12. Chi phí khác	32	VI.08	99.407.877	586.092.319
13. Lợi nhuận khác	40		1.388.351.456	691.113.680
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.910.125.467	22.347.068.897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.692.159.924	1.655.292.237
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	40.577.221	(40.577.221)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.177.388.322	20.732.353.880

Người lập biên

Kế toán trưởng



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Bùi Thế Hiệp

Vũ Việt Hà

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		608.290.085.865	415.161.426.152
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(391.874.843.075)	(290.235.455.739)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(82.763.437.337)	(68.191.929.229)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6.031.079.012)	(4.982.748.904)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3.383.320.652)	(314.857.221)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		8.900.056.340	6.092.919.610
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.716.506.793)	(14.881.936.538)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>129.420.955.336</b>	<b>42.647.418.131</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(34.443.246.834)	(4.645.185.220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		673.254.545	777.205.999
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.720.000.000)	(5.780.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.750.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.795.281.538	2.301.108.602
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28.944.710.751)</b>	<b>(7.346.870.619)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.276.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(474.720.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		300.441.070.120	335.068.955.462
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(390.976.288.799)	(337.976.260.038)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.829.119.227)	(9.286.919.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(101.364.337.906)</b>	<b>(12.662.667.576)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(888.093.321)</b>	<b>22.637.879.936</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>46.474.750.577</b>	<b>23.836.870.643</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>45.586.657.256</b>	<b>46.474.750.577</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Vũ Việt Hà



Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Năm 2010

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010.  
Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

### **II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP**

#### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của

4102C  
CÔ  
RACH N  
DỊCH V  
AI CHỈ  
VÀ KẾ  
HÀ  
17/11

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**

từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10,5 năm
Phần mềm vi tính	06 năm

6372  
NG T  
HỆM H  
U T  
PH K  
EM T  
VI  
HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

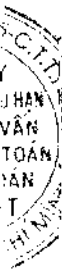
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

MINH \* H.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31-12-2010 VND	01-01-2010 VND
Tiền mặt	137.110.802	436.804.259
Tiền gửi ngân hàng	30.449.546.454	36.029.367.188
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	15.000.000.000	10.008.579.130
<b>Cộng</b>	<b>45.586.657.256</b>	<b>46.474.750.577</b>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31-12-2010 VND	01-01-2010 VND
Thuế nhập khẩu tạm nộp	12.439.147.317	2.069.592.950
Phải thu khác	1.403.756.548	416.352.615
<b>Cộng</b>	<b>13.842.903.865</b>	<b>2.485.945.565</b>
3. Hàng tồn kho	31-12-2010 VND	01-01-2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.396.789.461	19.227.439.698
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.104.914.617	12.909.579.995
Thành phẩm	9.321.773.701	8.903.419.389
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	903.656.151	1.462.248.734
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>56.727.133.930</b>	<b>42.502.687.816</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.800.000.000)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>56.727.133.930</b>	<b>40.702.687.816</b>
4. Phải thu dài hạn khác	31-12-2010 VND	01-01-2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cho cán bộ công nhân viên vay	945.250.000	857.942.782
Phải thu cổ phần trả chậm	4.350.000	14.970.000
Phải thu dài hạn khác	425.387.115	177.469.896
<b>Cộng</b>	<b>1.374.987.115</b>	<b>1.050.382.678</b>

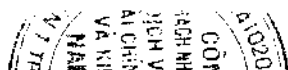
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	44.137.515.648	62.564.904.344	8.423.135.986	1.507.612.711	116.633.168.689
Số tăng trong năm	2.332.229.039	7.962.964.963	5.997.204.658	214.133.181	16.506.531.841
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	7.962.964.963	4.334.597.352	214.133.181	12.511.695.496
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.332.229.039	-	1.662.607.306	-	3.994.836.345
Số giảm trong năm	-	2.436.082.389	387.380.000	-	2.823.462.389
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.436.082.389	387.380.000	-	2.823.462.389
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	46.469.744.687	68.091.786.918	14.032.960.644	1.721.745.892	130.316.238.141
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	21.803.664.694	48.064.521.054	4.059.947.712	1.373.735.033	75.301.868.493
Khấu hao trong năm	3.175.009.972	6.626.871.492	1.193.692.000	115.302.970	11.110.876.434
Số giảm trong năm	-	2.423.758.389	387.380.000	-	2.811.138.389
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.423.758.389	387.380.000	-	2.811.138.389
Số dư cuối năm	24.978.674.666	52.267.634.157	4.866.259.712	1.489.038.003	83.601.606.538
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	22.333.850.954	14.500.383.290	4.363.188.274	133.877.678	41.331.300.196
Tại ngày cuối năm	21.491.070.021	15.824.152.761	9.166.700.932	232.707.889	46.714.631.603

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:  
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

17.461.284.184 đồng  
48.481.220.756 đồng





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	1.293.070.000	273.971.840	1.567.041.840
Số tăng trong năm	-	30.600.000	30.600.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.293.070.000	304.571.840	1.597.641.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	759.192.500	96.185.000	855.377.500
Khấu hao trong năm	123.150.000	49.813.000	172.963.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	882.342.500	145.998.000	1.028.340.500
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	533.877.500	177.786.840	711.664.340
Tại ngày cuối năm	410.727.500	158.573.840	569.301.340

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31-12-2010 VND	01-01-2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	19.939.228.297	2.033.113.304
<i>Trong đó:</i>		
+ Sửa chữa văn phòng khu A		38.192.000
+ Sửa chữa nhà kho khu A	224.545.000	224.545.000
+ Cụm CN Gia Kiệm		308.496.904
+ Nhà siêu thị Định Quán		1.431.239.400
+ Công trình khác		30.640.000
+ Phí đo đạc bản đồ cụm CN Gia Kiệm1	210.315.086	
+ Phí thiết kế quy hoạch chi tiết	98.181.818	
+ Thi công XD CH giới thiệu sản phẩm	38.716.000	
+ Công trình nhà xưởng may Xuân Lộc	7.332.580.909	
+ Thi công XD nhà ăn, nhà VS May Xuân Lộc	1.335.732.000	
+ Hệ thống làm mát xưởng May Xuân Lộc	149.307.000	
+ Hệ thống điện xưởng May Xuân Lộc	366.751.857	
+ Thi công vỉa hè, nhà ăn	888.395.027	
+ Lắp đặt hệ thống PCCC May Xuân Lộc	223.060.600	
+ QSDĐ - Xuân Lộc Đồng Nai	2.219.395.000	
+ QSDĐ - Xuân Định Đồng Nai	4.000.000.000	
+ Thi công nhà siêu thị Định Quán	113.724.000	
+ Thi công nhà xưởng Khu A3.168m2	2.738.524.000	
<b>Cộng</b>	<b>19.939.228.297</b>	<b>2.033.113.304</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

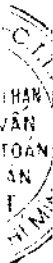
**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

		<b>31-12-2010</b>	<b>01-01-2010</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào công ty con		<b>1.000.000.000</b>	-
+ Công ty CP May Đồng Thăng - Tỷ lệ 52,63%		1.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết(*)		<b>6.550.000.000</b>	<b>9.300.000.000</b>
Đầu tư dài hạn khác	<u>Số lượng CP</u>	12.265.770.220	10.545.770.220
- Đầu tư cổ phiếu		12.265.770.220	10.545.770.220
+ Công ty CP Dệt Phước Long	225.844	2.515.770.220	2.515.770.220
+ Công ty CP Quốc tế Phong Phú	525.000	3.500.000.000	3.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư Vinatex	505.000	5.050.000.000	4.050.000.000
- Đầu tư dài hạn khác			480.000.000
+ Công ty CP May Sơn Động - Tỷ lệ 10%		1.200.000.000	480.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (**)		(858.356.583)	
<b>Cộng</b>		<b>18.957.413.637</b>	<b>19.845.770.220</b>

(\*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Chi tiêu	31-12-2010		01-01-2010	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty CP Đông Bình	45,83%	6.100.000.000	37,50%	4.500.000.000
Công ty CP Đức Việt			50,00%	4.350.000.000
Công ty CP Đồng Minh Phú	30,00%	450.000.000	30,00%	450.000.000
<b>Cộng</b>		<b>6.550.000.000</b>		<b>9.300.000.000</b>

(\*\*) Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào Công ty CP Đông Bình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>9. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31-12-2010</b>	<b>01-01-2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.248.116.000	1.617.059.642
<b>Cộng</b>	<b>1.248.116.000</b>	<b>1.617.059.642</b>

<b>10. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31-12-2010</b>	<b>01-01-2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn (*)	93.433.414.174	71.617.018.475
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>93.433.414.174</b>	<b>71.617.018.475</b>

(\*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

<b>Số hợp đồng vay</b>	<b>Bên cho vay</b>	<b>Lãi suất vay</b>	<b>Số dư nợ gốc</b>	
			<b>USD</b>	<b>VND</b>
089/10/VCB.BH	Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	theo từng thời điểm	1.257.774,43	23.812.185.509
VNM 100843	Ngân hàng HSBC - TP.HCM	theo từng thời điểm	2.004.483,85	37.948.893.928
HĐ không số 31/05/2010	Ngân hàng ANZ - VietNam	theo từng thời điểm	1.669.238,26	31.602.018.738
	CBCNV	12%/năm		70.316.000
<b>Cộng</b>			<b>4.931.496,54</b>	<b>93.433.414.174</b>

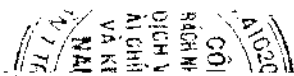
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31-12-2010</b>	<b>01-01-2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.062.508.095	1.753.668.823
Thuế thu nhập cá nhân	279.602.612	6.613.325
<b>Cộng</b>	<b>3.342.110.707</b>	<b>1.760.282.148</b>
<b>12. Chi phí phải trả</b>	<b>31-12-2010</b>	<b>01-01-2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí kiểm toán	65.000.000	50.000.000
Trích trước cước vận chuyển	72.014.940	479.982.000
Trích trước chi phí gia công ngoài	2.050.966.578	3.603.379.392
Trích trước chi phí lãi vay	191.105.101	
Trích trước chi phí khác	72.823.800	122.471.019
<b>Cộng</b>	<b>2.451.910.419</b>	<b>4.255.832.411</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31-12-2010</b>	<b>01-01-2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội	442.878.675	170.324.802
Phải trả về cổ phần hóa		281.100.000
Cổ tức phải trả	2.341.326.086	1.216.990.313
Phải trả khác	4.159.608.661	1.212.617.721
<b>Cộng</b>	<b>6.943.813.422</b>	<b>2.881.032.836</b>
<b>14. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31-12-2010</b>	<b>01-01-2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	15.732.305.546	15.121.641.985
- Vay ngân hàng (*)	15.732.305.546	15.121.641.985
<b>Cộng</b>	<b>15.732.305.546</b>	<b>15.121.641.985</b>

**LỜI THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) Các khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc		Phương thức bảo đảm khoản vay
					USD	VND	
038/QHKH/NHNT	12-08-04	Ngân hàng TMCP VCB-CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	84 tháng	104.955,51	1.987.017.715	Thế chấp tài sản
084/10/VCB	26-05-10	Ngân hàng TMCP VCB-CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	36 tháng	216.099,80	4.091.201.414	Thế chấp tài sản
084/10/VCB	26-05-10	Ngân hàng TMCP VCB-CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	60 tháng	68.500,00	1.296.842.000	Thế chấp tài sản
161/10/VCB	08-10-10	Ngân hàng TMCP VCB-CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	36 tháng	116.000,00	2.196.112.000	Thế chấp tài sản
052/09/VCB	03-06-09	NH Vietcombank ĐN	theo từng lần rút vốn	36 tháng	100.362,50	1.900.062.850	Thế chấp tài sản
DNI/FL/08/036	19-01-09	VID PUBLIC BANK	6,5%/năm	36 tháng	158.624,00	3.003.069.568	Thế chấp tài sản
038/NHNT.BH	20-04-09	VCB-CN Đồng Nai	theo từng lần rút vốn	36 tháng		140.000.000	Thế chấp tài sản
208/09/VCB.BH	28-12-09	VCB-CN Đồng Nai	theo từng lần rút vốn	36 tháng		1.118.000.000	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>					<b>764.541,81</b>	<b>15.732.305.546</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>20.800.000.000</b>	<b>4.095.970.000</b>	<b>5.852.807.460</b>	<b>2.529.210.221</b>	<b>4.530.820.278</b>
- Tăng vốn trong năm trước	9.850.600.000	6.276.000	(64.030.000)		
- Giảm trong năm trước		(4.095.970.000)			
- Lãi trong năm trước					20.732.353.880
- Tạm ứng cô tức năm 2009					(9.195.180.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2008			1.303.623.042		(1.303.623.042)
- Trích quỹ dự phòng tài chính từ LN năm 2008				869.082.028	(869.082.028)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2008					(2.139.115.208)
- Chi thưởng HĐQT và BKS năm 2008					(219.000.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2009					(300.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>30.650.600.000</b>	<b>6.276.000</b>	<b>7.092.400.502</b>	<b>3.398.292.249</b>	<b>11.237.173.880</b>
- Tăng vốn trong năm nay	9.194.250.000		(4.638.391.061)		(4.555.858.939)
- Giảm trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay					25.177.388.322
- Phân phối lợi nhuận năm 2009			1.679.612.793		(6.064.612.793)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2009			1.679.612.793		(1.679.612.793)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2009					(4.000.000.000)
+ Chi thưởng HĐQT và BKS năm 2009					(385.000.000)
- Tạm ứng cô tức năm 2010					(11.953.455.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010					(200.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.844.850.000</b>	<b>6.276.000</b>	<b>4.133.622.234</b>	<b>3.398.292.249</b>	<b>13.640.635.471</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2010	%	01/01/2010	%
	VND		VND	
- Vốn góp của nhà nước	10.221.120.000	26%	7.862.400.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	29.623.730.000	74%	22.788.200.000	74%
<b>Cộng</b>	<b>39.844.850.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.650.600.000</b>	<b>100%</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.650.600.000	20.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	9.194.250.000	9.850.600.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	39.844.850.000	30.650.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	11.953.455.000	9.195.180.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	4.555.858.939 ✓	-

*d. Cổ phiếu*

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.984.485	3.065.060
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.984.485	3.065.060
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.984.485	3.065.060
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.984.485	3.065.060
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.984.485	3.065.060
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	615.285.219.350	392.400.159.089
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.805.026.530	2.320.973.653
<b>Cộng</b>	<b>619.090.245.880</b>	<b>394.721.132.742</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại		2.086.979
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.086.979</b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	615.285.219.350	392.398.072.110
- Doanh thu thuần dịch vụ	3.805.026.530	2.320.973.653
<b>Cộng</b>	<b>619.090.245.880</b>	<b>394.719.045.763</b>
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	546.991.580.276	338.210.687.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.746.286.880	557.376.350
<b>Cộng</b>	<b>548.737.867.156</b>	<b>338.768.064.206</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.874.606.338	1.025.264.602
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.675.200	1.275.844.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.915.762.640	3.279.354.420
- Doanh thu chuyển nhượng vốn	1.740.000.000	144.896.593
<b>Cộng</b>	<b>13.711.044.178</b>	<b>5.725.359.615</b>
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	6.222.184.113	5.000.796.499
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.174.561.913	4.903.705.811
- Chi phí hoạt động tài chính khác	963.634.583	
<b>Cộng</b>	<b>17.360.380.609</b>	<b>9.904.502.310</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Thu thanh lý tài sản	673.254.545	777.205.999
- Thu nhập khác	814.504.788	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.487.759.333</b>	<b>1.277.205.999</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	12.324.000	256.744.821
- Chi phí khác	87.083.877	329.347.498
<b>Cộng</b>	<b>99.407.877</b>	<b>586.092.319</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo công văn số 4513/BTC-CST và 2597/BTC-CST, Công ty được hưởng những ưu đãi sau:

+ Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 9 năm kể từ năm 2004 đến hết năm 2012

+ Được giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2009 và 2010 đối với phần thu nhập tăng thêm do thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng mới nhà sản xuất Định Quán"

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.910.125.467	22.347.068.897
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.311.621.123	(575.111.144)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.492.296.323	700.732.856
. Chi phí không được khấu trừ	673.286.904	159.703.249
. Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tài sản ngắn hạn	1.819.009.419	541.029.607
+ Các khoản điều chỉnh giảm	180.675.200	1.275.844.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.675.200	1.275.844.000
. Thu nhập nhận được từ hỗ trợ xúc tiến thương mại	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	32.221.746.590	21.771.957.753
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập được ưu đãi miễn; giảm thuế (thuế suất: 15%)	29.772.519.802	21.080.844.073
+ Thu nhập chịu thuế suất phổ thông 25%	2.449.226.788	691.113.680
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.078.184.667	3.334.905.031
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	(386.024.743)	(1.581.063.305)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.692.159.924	1.753.841.725
Chi phí thuế TNDN được giảm 30% của quý 4 năm 2008	-	(98.549.488)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.692.159.924</b>	<b>1.655.292.237</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(40.577.221)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.577.221	
<b>Cộng</b>	<b>40.577.221</b>	<b>(40.577.221)</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.912.742.817	232.423.392.511
- Chi phí nhân công	122.490.913.837	81.846.033.403
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.283.839.434	11.028.707.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.962.687.931	30.364.647.711
- Chi phí khác bằng tiền	4.160.026.206	3.847.842.423
<b>Cộng</b>	<b>606.810.210.225</b>	<b>359.510.623.048</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan**

*Trong năm 2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch đã bao gồm VAT(VND)
Công ty CP May Đồng Thăng	Công ty con	Góp vốn	1.000.000.000
		Bán hàng hoá	930.626.400
		Bán điện	14.564.000
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Góp vốn	450.000.000
		Tiền gia công, thuê	3.995.887.707
		Bán hàng hoá	1.249.255.595
		Bán điện	42.958.674
		Cho thuê nhà xưởng	106.862.868
Công ty CP Đông Bình	Công ty liên kết	Thanh toán hộ	29.620.661
		Góp vốn	6.100.000.000
		Bán hàng hoá	96.000.000

*Cho đến ngày 31/12/2010, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP May Đồng Thăng	Công ty con	Phải thu tiền điện	7.964.000
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Phải trả thuê, gia công	(665.076.000)
Công ty CP Đông Bình	Công ty liên kết	Phải thu	218.654.400

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với báo cáo tài chính năm nay:

Số liệu báo cáo tài chính năm 2009 trước và sau điều chỉnh có sự thay đổi như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	138.042.922.887	138.399.775.160	356.852.273
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	356.852.273	356.852.273
Vốn chủ sở hữu	52.588.853.654	52.232.001.381	(356.852.273)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	356.852.273		(356.852.273)

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hà

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích

